

BẢNG CÂU HỎI ĐỀ XUẤT

QUESTIONNAIRE FOR PROPOSAL



Bảng câu hỏi đề xuất/ *Questionnaire for Proposal*

I. Thông tin công ty và người liên hệ/ <i>Company Profile and Contact Data</i>					
Người liên hệ/ <i>Contact person</i>					
Thông tin chi tiết (số điện thoại, email)/ <i>Contact details (phone, email)</i>					
Tên công ty/ <i>Company name</i>					
Địa chỉ/ <i>Address</i>					
Mã số thuế/ <i>VAT ID</i>					
Lĩnh vực hoạt động/ <i>Industry</i>					
Số lượng CBCNV/ <i>Number of employees</i>	☐ 1-10	☐ 11-50	☐ 51-200	☐ 201-1000	☐ > 1000
Dịch vụ đăng ký/ <i>Please make an offer for</i>	☐ Thẩm định/ <i>Validation</i>		☐ Thẩm tra/ <i>Verification</i>		
	☐ Trung hòa các bon/ <i>Climate neutrality (by CO₂ compensation)</i>				
II. Các thông số về Thẩm định/Thẩm tra/ <i>Framework Parameters of the Validation/Verification</i>					
Thẩm định/Thẩm tra đối với/ <i>Which validation/verification is sought for?</i>	☐ Công ty, tổ chức (Vui lòng điền thông tin tại bảng 2.b và 3.a)/ <i>company, organization/ Công ty, tổ chức (please also fill in table 2.b and table 3.a)</i>				
	☐ Sản phẩm (Vui lòng điền thông tin tại bảng 2.c và 3.a)/ <i>product/sản phẩm (please also fill in table 2.c and 3.b)</i>				
	☐ Dịch vụ/ <i>service</i>		☐ Sự kiện, dự án/ <i>event, project</i>		
Tiêu chuẩn áp dụng cho tính toán khí nhà kính/ <i>Which standard was applied for the calculation of the GHG?</i>	☐ ISO 14064-1	☐ ISO 14064-2		☐ Other: Khác (NĐ 06/2022/NĐ-CP)	
	☐ ISO 14067	☐ ISO 14068-1		☐ GHG Protocol	

BẢNG CÂU HỎI ĐỀ XUẤT

QUESTIONNAIRE FOR PROPOSAL



ENSURE YOUR SUCCESS

Có sử dụng dịch vụ tư vấn không? <i>Is the GHG calculated by a consultancy?</i>	☐ Có, tên công ty tư vấn/ <i>Yes, name of the consultancy</i>	
	☐ Không/ <i>No</i>	
(Các) nguồn dữ liệu về hệ số phát thải được sử dụng/ <i>Data source(s) for emission factors used?</i>		
Mức độ đảm bảo/ <i>Level of Assurance</i>	☐ Hạn chế/ <i>Limited</i>	☐ Hợp lý/ <i>Reasonable</i>
Phương pháp thu thập dữ liệu/ <i>Method of Data's Gathering</i>	☐ Ghi chép bằng tay/ <i>Manual</i>	☐ Hệ thống tự động ghi chép dữ liệu/ <i>Automatic</i>
Kỳ báo cáo/ <i>Reporting period</i>		
III. Thông tin thêm – áp dụng trong trường hợp thẩm tra kiểm kê khí nhà kính của tổ chức/ <i>Further Information - only in case of inventory GHG</i>		
Có bao nhiêu địa điểm cần thẩm tra? <i>How many sites shall be verified?</i>		
Địa chỉ cụ thể của các địa điểm này? <i>Where are the sites located?</i>		
Có sự khác biệt nào giữa các địa điểm không? (ví dụ: sản xuất, phân phối, quản lý)/ <i>Are there any differences between the sites? (e.g. production, distribution, administration)</i>		
IV. Thông tin thêm – áp dụng trong trường hợp thẩm tra dấu chân các bon cho sản phẩm/ <i>Further Information - only in case of Product Carbon Footprints</i>		
Loại sản phẩm nào cần thẩm tra (vui lòng cho biết đơn vị chức năng, ví dụ: 1 tấn thép)/ <i>What kind of product shall be verified (please indicate the functional unit, e.g. 1 ton steel)</i>		

BẢNG CÂU HỎI ĐỀ XUẤT

QUESTIONNAIRE FOR PROPOSAL



ENSURE YOUR SUCCESS

Các bước sản xuất/ <i>Number of production steps</i>			
Số địa điểm sản xuất/ <i>Number and location of production sites</i>			
Sản phẩm có phải là sản phẩm cuối cùng không?/ <i>Is the product an end product?</i>	☐ Đúng/ <i>Yes</i>	☐ Không/ <i>No</i>	☐ Khác/ <i>Other</i>
Phạm vi/ <i>Scope</i>	☐ Cradle-to-Gate/ <i>Từ đầu nguồn sản xuất tới Công ty</i>	☐ Cradle-to-Grave/ <i>Từ đầu nguồn sản xuất tới lúc chôn lấp</i>	
	☐ Gate-to-Gate/ <i>Từ đầu vào đến đầu ra của Công ty</i>	☐ Other/ <i>Khác</i>	
V. Những nguồn phát thải/phát thải nào sẽ được thẩm định/thẩm tra? (Tổ chức)/ <i>Which emissions/emission sources shall be validated/verified? (Organization)</i>			
1. Nguồn phát thải hoặc loại bỏ Khí nhà kính trực tiếp (Danh mục 1)/ <i>Direct GHG emissions or removals (Category 1)</i>			
☐	Quá trình đốt cháy cố định/ <i>stationary combustion</i>	☐	Quá trình đốt cháy di động/ <i>mobile combustion</i>
☐	Phát thải trực tiếp từ các quá trình công nghiệp/ <i>direct emissions from processes</i>	☐	Những loại khác: Nước thải; Bình chữa cháy; Thiết bị lạnh/ <i>Others, please specify wastewater, extinguishers, refrigeration equipment</i>
☐		☐	Khác/ <i>Other</i>
2. Nguồn phát thải hoặc loại bỏ Khí nhà kính gián tiếp từ năng lượng mua vào (Danh mục 2)/ <i>Indirect GHG emissions from imported energy (category 2)</i>			
☐	Từ điện mua vào/ <i>imported electricity</i>	☐	Từ nhiệt mua vào/ <i>imported heating</i>
☐	Từ nhiên liệu làm mát mua vào/ <i>imported cooling</i>	☐	Từ hơi mua vào/ <i>imported steam</i>
☐	Từ khí đốt mua vào/ <i>imported Town gas</i>	☐	Những loại khác (Năng lượng tái tạo)/ <i>Others,</i>

BẢNG CÂU HỎI ĐỀ XUẤT

QUESTIONNAIRE FOR PROPOSAL



ENSURE YOUR SUCCESS

					<i>please specify (Solar Power)</i>
3. Nguồn phát thải hoặc loại bỏ Khí nhà kính gián tiếp từ giao thông vận tải (Danh mục 3)/ Indirect GHG emissions from transportation (category 3)					
☐	Từ vận chuyển và phân phối hàng hóa mua vào/ <i>Upstream transportation & distribution</i>	☐	Từ vận chuyển và phân phối hàng hóa bán ra/ <i>Downstream transportation & distribution</i>	☐	Đi công tác của nhân viên/ <i>business travels</i>
☐	Đi lại của nhân viên/ <i>Employee commuting</i>	☐	Từ đi lại của khách đến tổ chức/ <i>Customer commuting</i>	☐	Những loại khác (Ví dụ Rò rỉ trong vận chuyển)/ <i>Others, please specify</i>
4. Nguồn phát thải hoặc loại bỏ Khí nhà kính gián tiếp từ các sản phẩm được tổ chức sử dụng (Danh mục 4)/ Indirect GHG emissions from products used by an organization (category 4)					
☐	Từ sản phẩm dịch vụ mua vào/ <i>purchased goods and services</i>	☐	Từ quá trình sử dụng sản phẩm dịch vụ mua vào/ <i>Capital goods</i>	☐	Từ các hoạt động liên quan đến sản xuất năng lượng – nhiên liệu/ <i>Fuel- & energy-related activities</i>
☐	Từ tài sản thuê đầu nguồn/ <i>Upstream leased assets</i>	☐	Từ Hoạt động xử lý chất thải/ <i>Waste generated in operations</i>	☐	Những loại khác/ <i>Others, please specify</i>
5. Nguồn phát thải hoặc loại bỏ Khí nhà kính gián tiếp liên quan đến việc sử dụng các sản phẩm của tổ chức (Danh mục 5)/ Indirect GHG emissions from services used by organization (category 5)					
☐	Từ quá trình gia công các sản phẩm được bán ra/ <i>Processing of sold products</i>	☐	Từ quá trình sử dụng các sản phẩm được bán ra / <i>Use of sold products</i>	☐	Từ quá trình xử lý các sản phẩm được bán ra khi kết thúc vòng đời/ <i>End of life treatment of sold products</i>
☐	Từ tài sản cho thuê cuối nguồn/ <i>Downstream leased assets</i>	☐	Từ đầu tư/ <i>Investment</i>	☐	Những loại khác/ <i>Others, please specify</i>

BẢNG CÂU HỎI ĐỀ XUẤT

QUESTIONNAIRE FOR PROPOSAL



ENSURE YOUR SUCCESS

6. Nguồn phát thải hoặc loại bỏ Khí nhà kính gián tiếp từ các nguồn khác (Danh mục 6)/ Indirect GHG emissions from other sources (category 6)				
☐	Nhượng quyền/ <i>Franchises</i>	☐	Những loại khác/ <i>Others, please specify</i>	
VI. Những nguồn phát thải/phát thải nào sẽ được thẩm định/thẩm tra?/ <i>What emissions/emission sources are to be validated/verified?</i>				
Khai thác nguyên liệu thô/ <i>Raw material extraction</i>				
Sản xuất/ <i>Production</i>				
Vận tải/ <i>Transport and logistics</i>				
Giai đoạn sử dụng/ <i>Use phase</i>				
Tái chế/ <i>Recycling</i>				

Vui lòng gửi bảng câu hỏi đã điền đầy đủ tới quacert@quacert.gov.vn/ *Please send the completed questionnaire to quacert@quacert.gov.vn*

Chúng tôi mong muốn gửi tới Quý khách hàng bảng chào giá sau khi nhận được thông tin trên/ *We look forward to sending you a corresponding offer upon receipt.*

Thông tin đính kèm/ *Attachment*

Ngành công nghiệp/ *Corporate industry*

EA	Mã ngành nghề/ <i>Economic sectors by EA no.</i>
-----------	---

BẢNG CÂU HỎI ĐỀ XUẤT

QUESTIONNAIRE FOR PROPOSAL



ENSURE YOUR SUCCESS

01	Nông, lâm, ngư nghiệp và nuôi trồng thủy sản/ <i>Agriculture, forestry, fishing and fish farming</i>
02	Khai thác mỏ và khai thác đá/ <i>Mining and quarrying</i>
03	Chế biến thực phẩm và thuốc lá/ <i>Food and tobacco processing</i>
04	Dệt may và quần áo/ <i>Textiles and clothing</i>
05	Giày da/ <i>Leather industry</i>
06	Gỗ/ <i>Wood industry</i>
07	Giấy/ <i>Paper industry</i>
08	Xuất bản/ <i>Publishing</i>
09	In ấn, sao chép các phương tiện truyền thông/ <i>Printing, reproduction of recorded media</i>
10	Sản xuất than cốc và các sản phẩm dầu mỏ tinh chế/ <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>
11	Sản xuất và gia công vật liệu phân hạch và màu mỡ/ <i>Manufacture and processing of fissile and fertile materials</i>
12	Hóa chất/ <i>Chemical industry</i>
13	Dược phẩm/ <i>Manufacture of pharmaceutical products</i>
14	Nhựa và cao su/ <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>
15	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác, trừ máy móc, thiết bị/ <i>Manufacture of other non-metallic mineral products, except machinery and equipment</i>
16	Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao và các sản phẩm từ bê tông, vôi, thạch cao/ <i>Manufacture of cement, lime, plaster and products made of concrete, lime and plaster</i>
17/1	Sản xuất kim loại/ <i>Metal production</i>
17/2	Gia công kim loại, sản xuất sản phẩm kim loại/ <i>Metalworking, manufacture of metal products</i>
18	Cơ khí/ <i>Mechanical engineering</i>
19	Sản xuất máy văn phòng và máy tính; kỹ thuật điện, cơ khí chính xác, quang học/ <i>Manufacture of office machinery and computers; electrical engineering, precision mechanics, optics</i>
20	Đóng tàu/ <i>Shipbuilding</i>
21	Sản xuất máy bay và tàu vũ trụ/ <i>Manufacture of aircraft and spacecraft</i>

BẢNG CÂU HỎI ĐỀ XUẤT

QUESTIONNAIRE FOR PROPOSAL



22	Phương tiện vận tải khác (ô tô, toa xe lửa; xe máy, xe đạp)/ <i>Other transport equipment (motor vehicles, railway rolling stock; motorcycles, bicycles)</i>
23	Sản xuất đồ nội thất, đồ trang sức, nhạc cụ, dụng cụ thể thao, đồ chơi và các sản phẩm khác/ <i>Manufacture of furniture, jewelry, musical instruments, sports equipment, toys and other products</i>
24	Thu hồi, tái chế/ <i>Recovery, recycling</i>
25	Cung cấp điện/ <i>Electricity supply</i>
26	Gas/ <i>Gas supply</i>
27	Cung cấp nước; cung cấp sưởi ấm huyện/ <i>Water supply; district heating supply</i>
28	Xây dựng/ <i>Construction</i>
29/1	Thương mại/ <i>Trade</i>
29/2	Bảo dưỡng, sửa chữa xe cơ giới và đồ dùng cá nhân và gia đình/ <i>Maintenance and repair of motor vehicles and personal and household goods</i>
30	Khách sạn và nhà hàng/ <i>Hotels and restaurants</i>
31/1	Vận chuyển/ <i>Transport</i>
31/2	Bưu chính viễn thông/ <i>Post and telecommunications</i>
32	Môi giới tài chính, bất động sản, cho thuê máy móc, thiết bị (không bao gồm người vận hành)/ <i>Financial intermediation, real estate, renting of machinery and equipment (excluding operators)</i>
33	Xử lý dữ liệu, công nghệ thông tin/ <i>Data processing, information technology</i>
34	Hoạt động nghiên cứu và phát triển, kiến trúc và kỹ thuật/ <i>Research and development, architectural and engineering activities</i>
35	Kinh doanh/ <i>Business activities</i>
36	Hành chính công, quốc phòng, an sinh xã hội/ <i>Public administration, defense, social security</i>
37	Giáo dục và đào tạo/ <i>Education and training</i>
38/1	Sức khỏe và hoạt động thú y/ <i>Health and veterinary activities</i>
38/2	Hoạt động công tác xã hội/ <i>Social work activities</i>

BẢNG CÂU HỎI ĐỀ XUẤT

QUESTIONNAIRE FOR PROPOSAL



39

Các hoạt động phục vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân khác/ *Other community, social and personal service activities*

Thẩm định/ *Validation*

Quá trình đánh giá tính hợp lý của các giả định, hạn chế và phương pháp hỗ trợ công bố về kết quả của các hoạt động trong tương lai/ *Process for evaluating the reasonableness of the assumptions, limitations and methods that support a statement about the outcome of future activities.*

Thẩm tra (Kiểm tra xác nhận)/ *Verification*

Quá trình đánh giá một công bố về dữ liệu và thông tin lịch sử để xác định xem công bố đó có đúng về mặt cốt yếu và phù hợp với các tiêu chí hay không/ *Process for evaluating a statement of historical data and information to determine if the statement is materially correct and conforms to criteria*

Kiểm kê khí nhà kính cho tổ chức/ *GHG - organization*

Kiểm kê khí nhà kính của tổ chức giúp cân bằng lượng phát thải khí nhà kính của chính công ty cũng như tất cả lượng phát thải khí nhà kính có liên quan gây ra dọc theo chuỗi giá trị mà công ty đang được xem xét/ *GHG- organization balances the company's own greenhouse gas emissions as well as all relevant greenhouse gas emissions caused along the value chain in which the company under consideration is located.*

Dấu chân carbon của sản phẩm/ *PCF - Product Carbon Footprint*

Dấu chân Carbon của Sản phẩm (PCF) tính đến lượng phát thải của từng sản phẩm cụ thể và tất cả lượng phát thải khí nhà kính có liên quan do sản phẩm gây ra trong chuỗi giá trị/ *The Product Carbon Footprint (PCF) accounts for product-specific emissions and all relevant greenhouse gas emissions caused by the product along the value chain.*

(Các) nguồn dữ liệu Hệ số phát thải/ *Data source(s) Emission factors*

e.g. UBA, ecoinvent, DEFRA, GEMIS, IEA; IPCC

Cấp độ đảm bảo/ *Level of assurance*

Mức độ tin cậy trong công bố KNK/ *Degree of confidence in the GHG statement./*

Từ đầu nguồn sản xuất tới Công ty/ *Cradle-to-gate*

Từ đầu nguồn sản xuất tới Công ty: Trong phân tích từ đầu nguồn sản xuất tới Công ty, các tác động môi trường đối với việc sản xuất vật liệu xây dựng sẽ được tính đến. Quá trình này bắt đầu bằng việc khai thác nguyên liệu thô và kết thúc bằng việc cung cấp thành phẩm tại cổng nhà máy của nhà sản xuất/ *Cradle to factory gate: In a cradle-to-gate analysis, the environmental impacts for the production of the building material are taken into account. This begins with the extraction of the raw materials and ends with the provision of the finished products at the manufacturer's factory gate.*

Từ đầu nguồn sản xuất tới lúc chôn lấp/ *Cradle-to-grave*

BẢNG CÂU HỎI ĐỀ XUẤT

QUESTIONNAIRE FOR PROPOSAL



ENSURE YOUR SUCCESS

Đánh giá từ đầu nguồn sản xuất tới lúc chôn lấp xem xét các tác động ở từng giai đoạn trong vòng đời của sản phẩm, tức là từ việc khai thác tài nguyên thiên nhiên từ lòng đất và chế biến chúng, qua từng giai đoạn sản xuất, vận chuyển, sử dụng sản phẩm và cuối cùng là thải bỏ tiếp theo/ *Cradle-to-grave assessment considers impacts at each stage of a product's life cycle, i.e., from the extraction of natural resources from the ground and their processing, through each subsequent stage of manufacturing, transportation, product use, and finally disposal.*

Sản phẩm cuối/ End Product

Sản phẩm cuối cùng được bán trực tiếp cho người dùng cuối (khách hàng cuối) và không được công ty khác xử lý thêm/ *A final product is sold directly to an end user (end customer) and is not further processed by another company.*